

Số: 1884267

|                                            | Kia Morning MT      | Kia New Morning Premium |
|--------------------------------------------|---------------------|-------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                       | <b>349.000.000đ</b> | <b>399.000.000đ</b>     |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>            |                     |                         |
| Kích thước tổng thể (mm)                   | 3595 x 1595 x 1495  | 3595 x 1595 x 1495      |
| Chiều dài cơ sở (mm)                       | 2400                | 2400                    |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)          | 4700                | 4700                    |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                    | 151                 | 151                     |
| Khối lượng không tải (kg)                  | 960                 | 960                     |
| Khối lượng toàn tải (kg)                   | 1370                | 1370                    |
| Thể tích khoang hành lý (L)                | 255                 | 255                     |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)             | 35                  | 35                      |
| Số chỗ ngồi                                | 5                   | 5                       |
| Nguồn gốc                                  | SX-LR trong nước    | SX-LR trong nước        |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>               |                     |                         |
| Loại động cơ                               | Xăng, Kappa 1.25L   | Xăng, Kappa 1.25L       |
| Dung tích xi lanh (cc)                     | 1248                | 1248                    |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)               | 83 / 6000           | 83 / 6000               |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)              | 122 / 4000          | 122 / 4000              |
| Hộp số                                     | 5MT                 | 4AT                     |
| Hệ thống dẫn động                          | Cầu trước (FWD)     | Cầu trước (FWD)         |
| Hệ thống treo trước                        | Mc Pherson          | Mc Pherson              |
| Hệ thống treo sau                          | Thanh xoắn          | Thanh xoắn              |
| Hệ thống phanh trước                       | Đĩa                 | Đĩa                     |
| Hệ thống phanh sau                         | Tang trống          | Tang trống              |
| Thông số lốp xe                            | 185/55 R15          | 185/55 R15              |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)       | 7.49                | 7.74                    |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 4.39                | 4.68                    |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)      | 5.54                | 5.82                    |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                         |                     |                         |
| Cụm đèn trước                              | Halogen             | Halogen                 |
| Đèn sương mù                               | Halogen             | Halogen                 |
| Cụm đèn sau                                | Halogen             | Halogen                 |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện       | Chỉnh điện          | ●                       |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>               |                     |                         |
| Vô lăng bọc da                             | Nhựa                | Nhựa                    |
| Chất liệu ghế                              | Da                  | Da                      |
| Ghế người lái chỉnh cơ                     | ●                   | ●                       |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | ●                   | ●                       |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin              | LCD 2.6" SEG        | LCD 4.2"                |
| Số vùng khí hậu điều hòa                   | 1                   | 1                       |
| Hệ thống âm thanh                          | 4 loa               | 6 loa                   |
| <b>AN TOÀN:</b>                            |                     |                         |
| Số túi khí                                 | 2                   | 2                       |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS           | ●                   | ●                       |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD           | ●                   | ●                       |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa            | n/a                 | ●                       |

Hệ thống cảnh báo chống trộm

n/a

n/a